



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Xi măng Quán Triều - VVMI

Ngày 31/12/2025	8,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.6%	-	-

DT thuần Q4/25
184
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 70.0 61.4%
YoY: ▼37.0 -16.8%

LN thuần Q4/25
9.24
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.4 250%
YoY: ▼7.86 -46.0%

LN sau thuế Q4/25
8.67
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.5 248%
YoY: ▼8.13 -48.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
2.9%
YoY: +/-▲ 0.7%

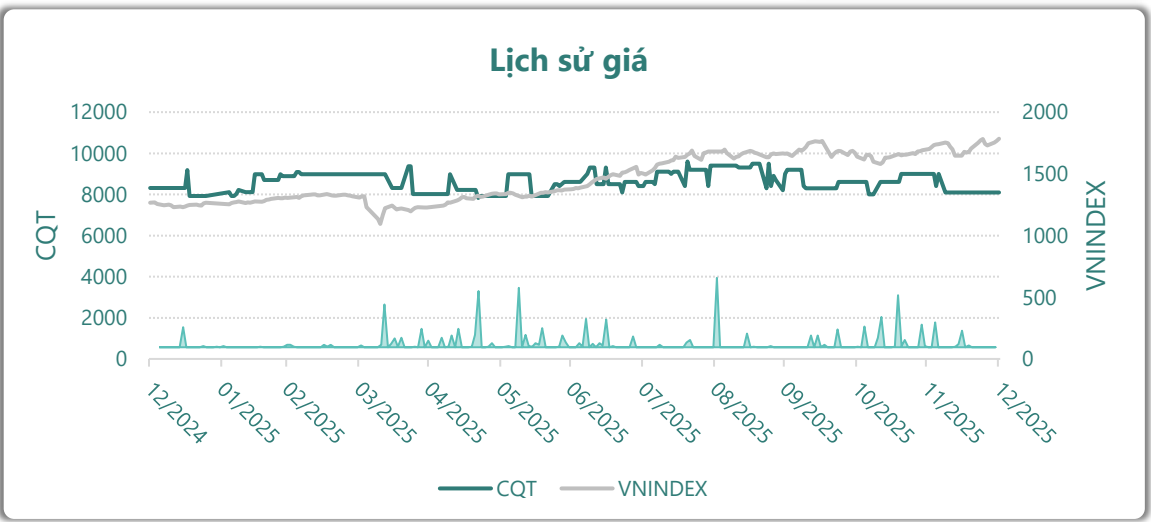
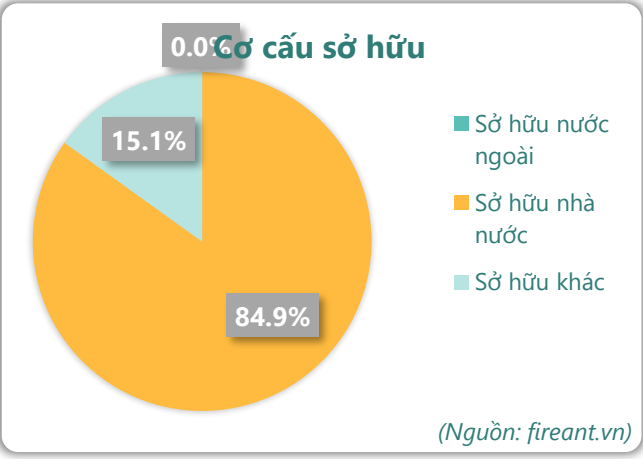
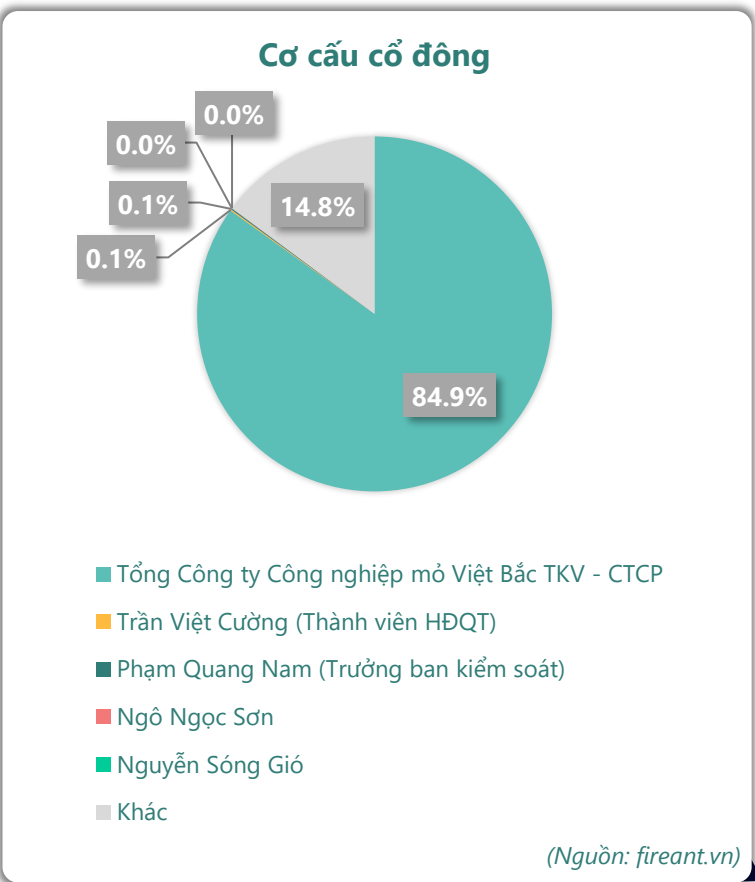
ROE 2025
3.7%
YoY: +/-▲ 2.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,827 - 9,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	203
Số lượng CPLH (CP)	25,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	195
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.40
EPS	386
P/E	21.0

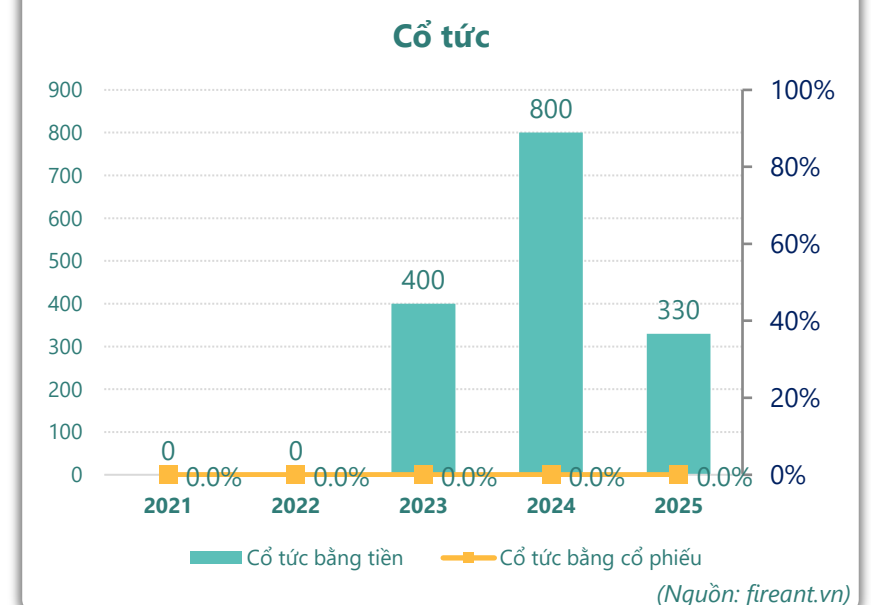
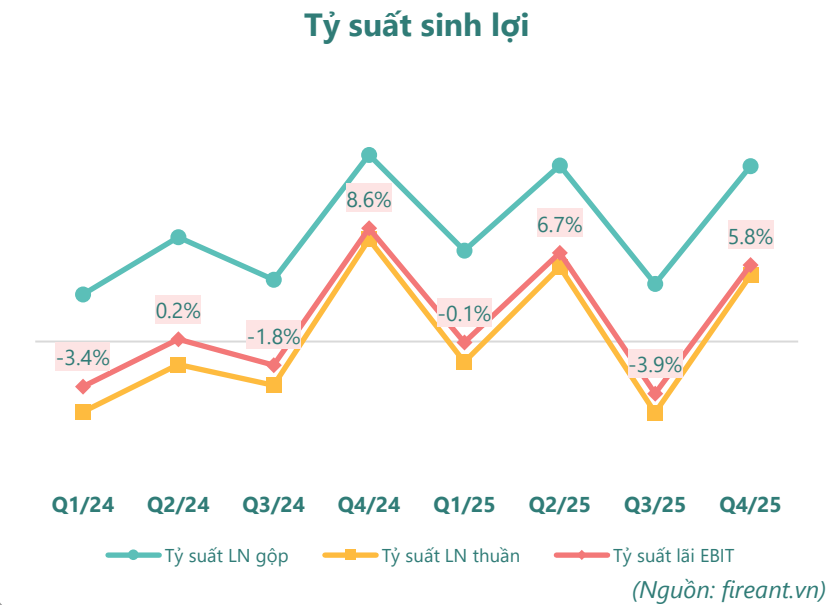
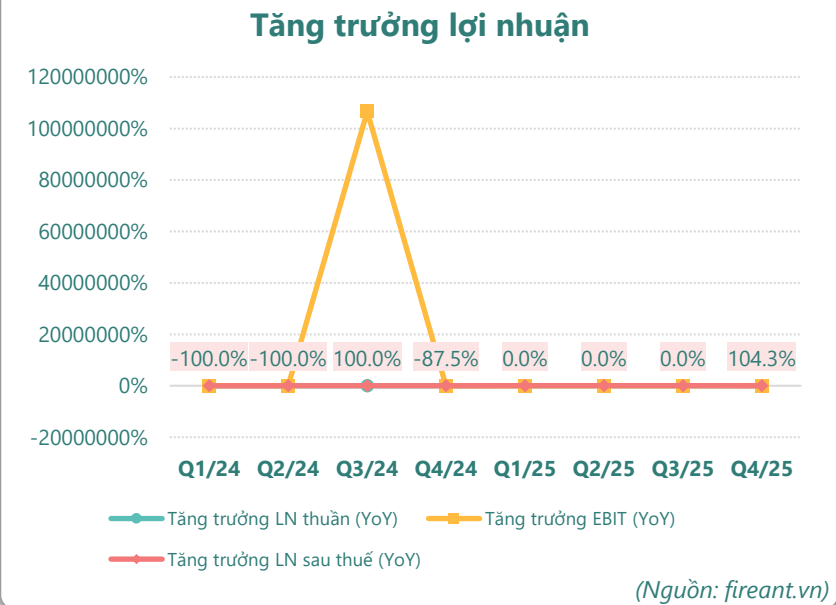
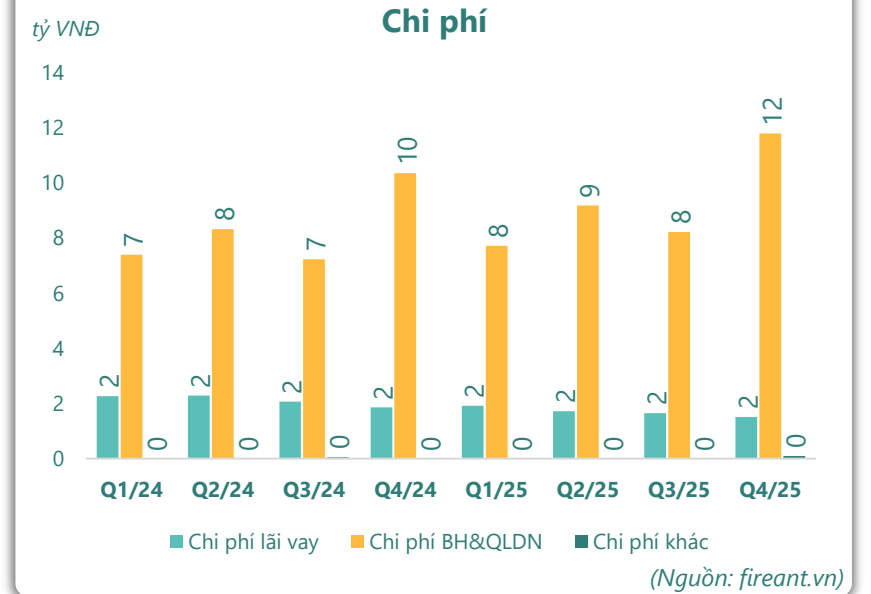
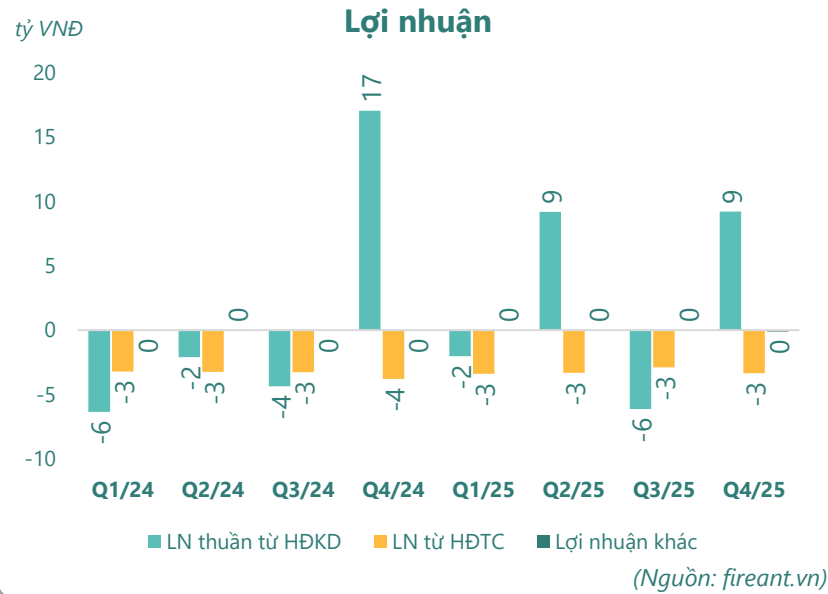
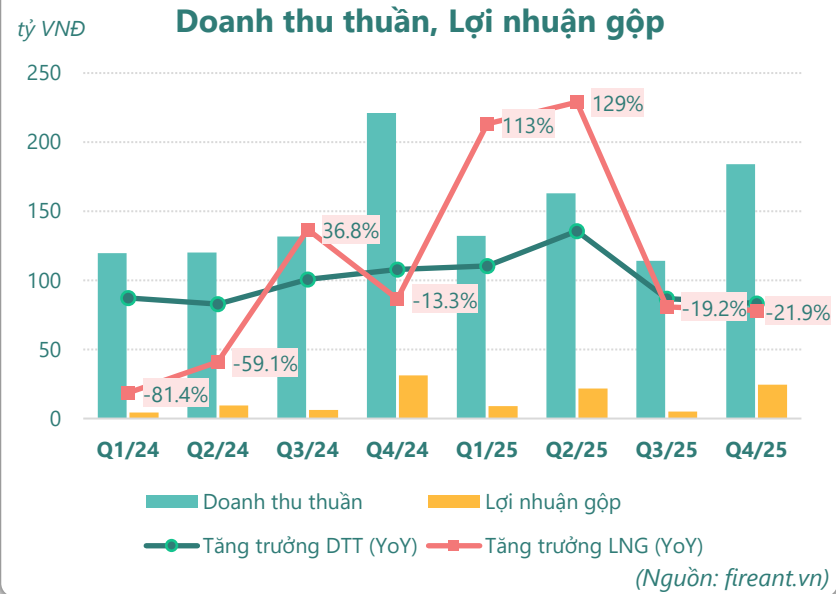
DT thuần 2025
593
tỷ VNĐ

LN thuần 2025
10.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.05 142%

LN sau thuế 2025
9.64
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.67 143%



KẾT QUẢ KINH DOANH

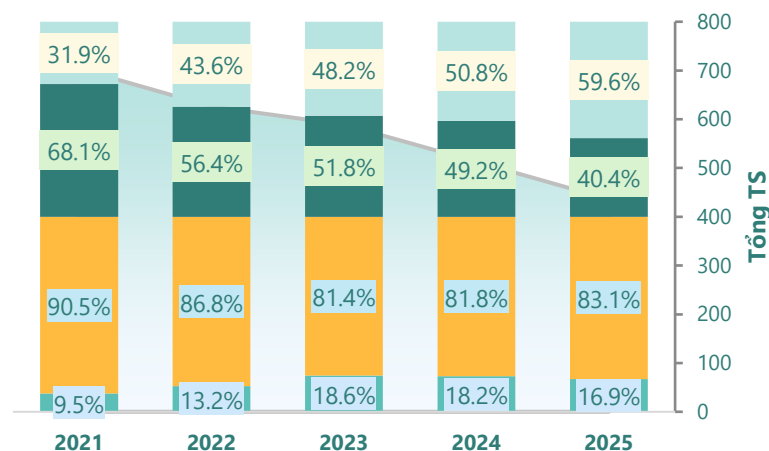




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

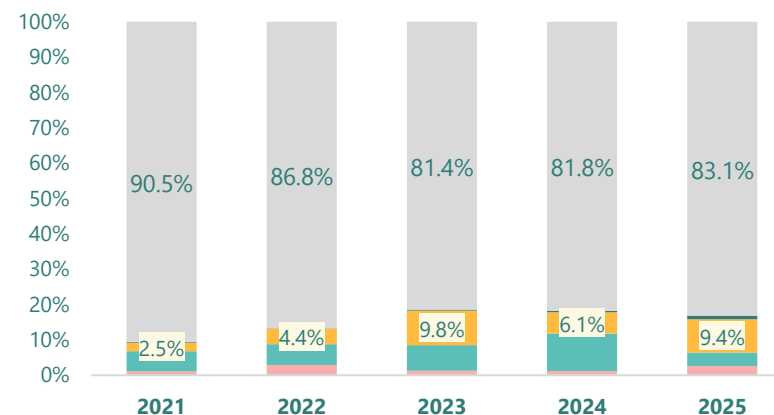
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

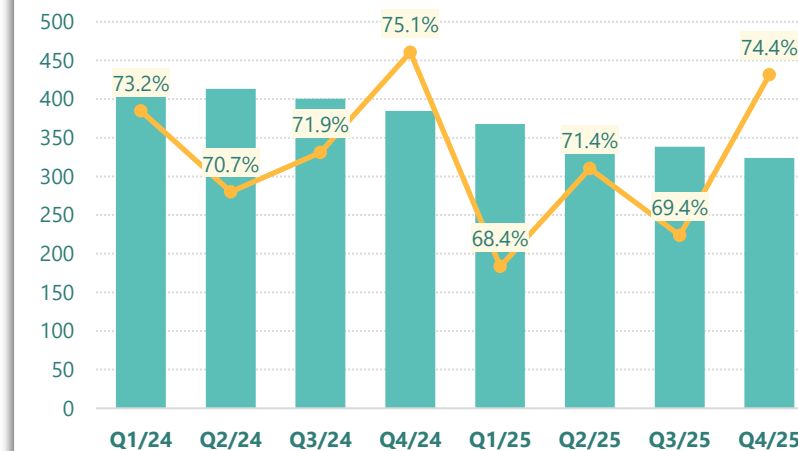


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

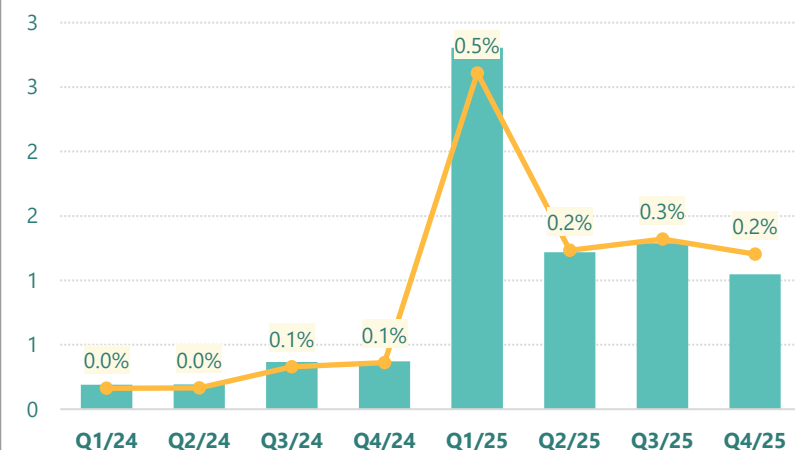


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

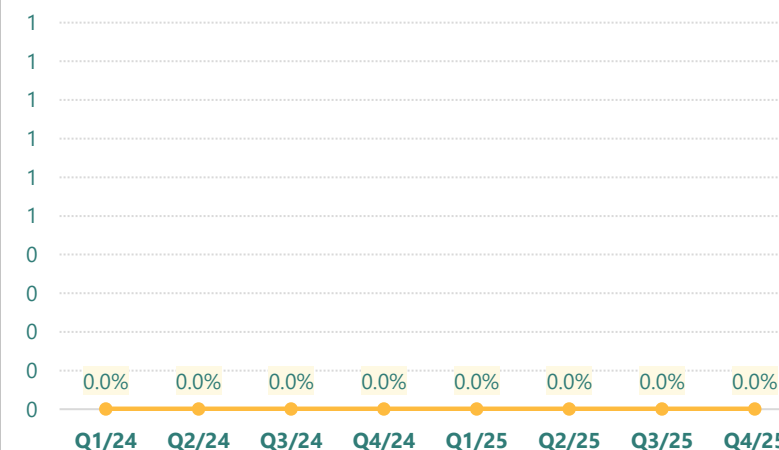


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

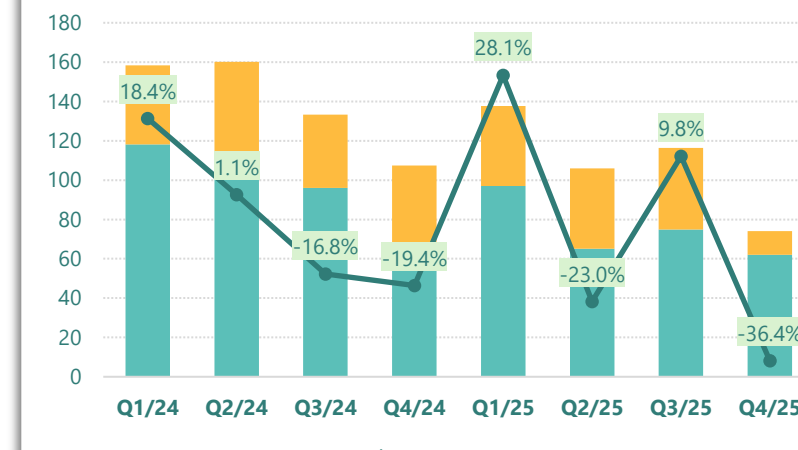


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



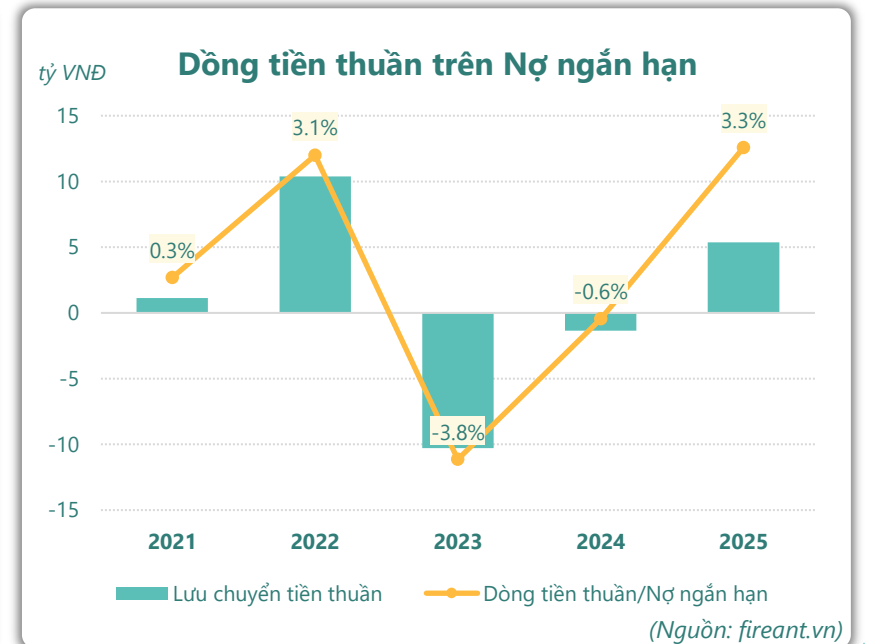
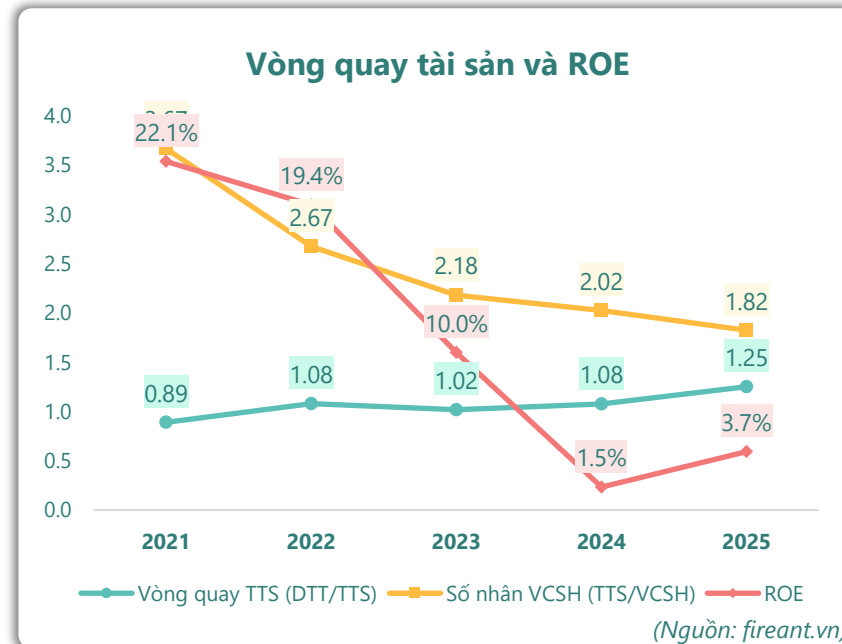
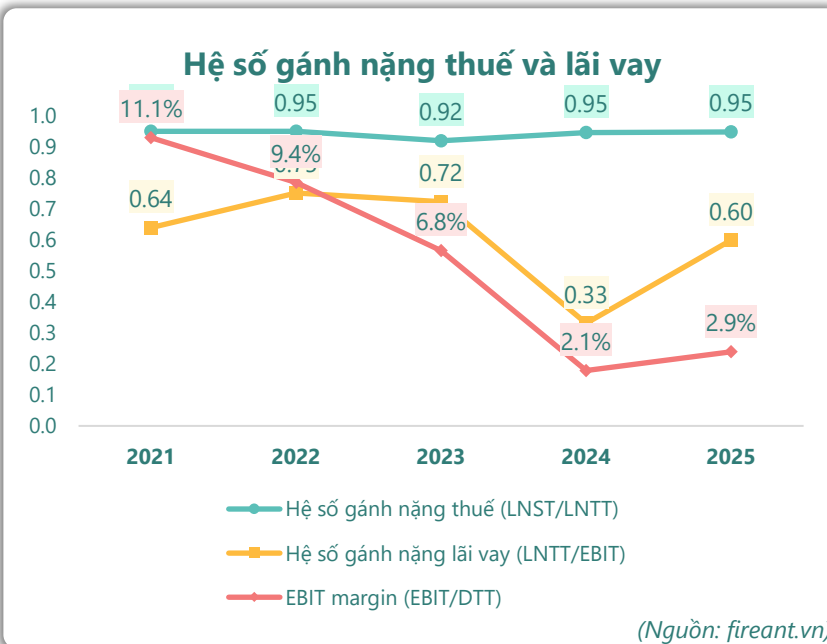
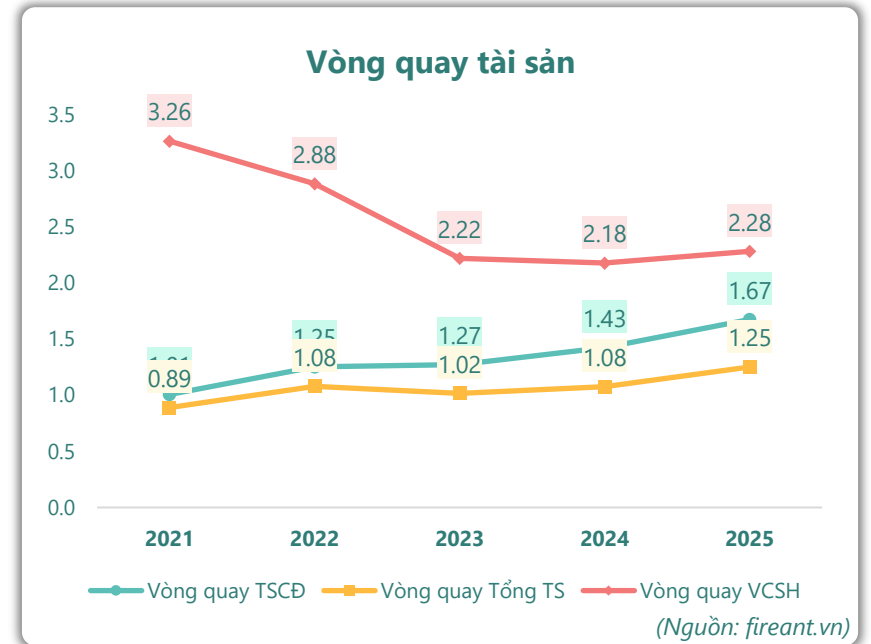
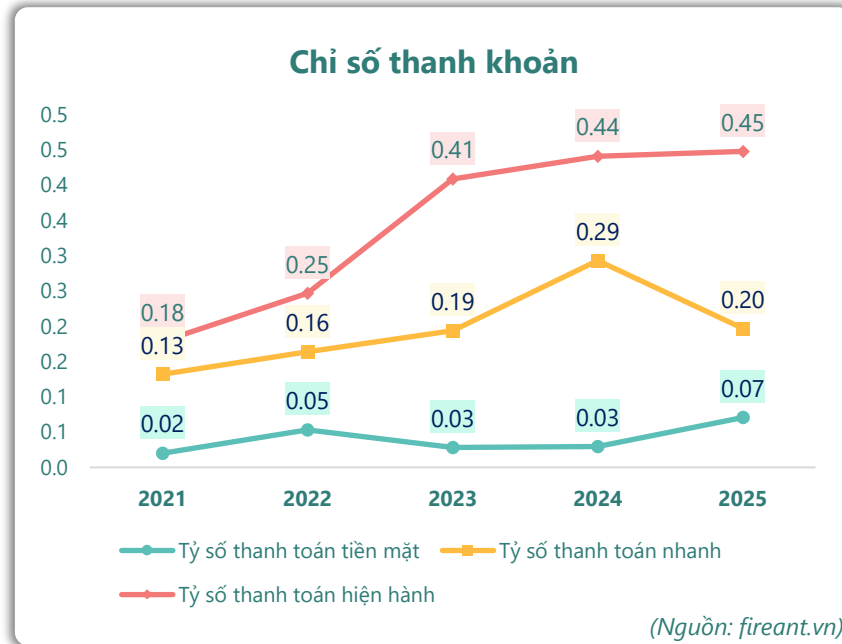
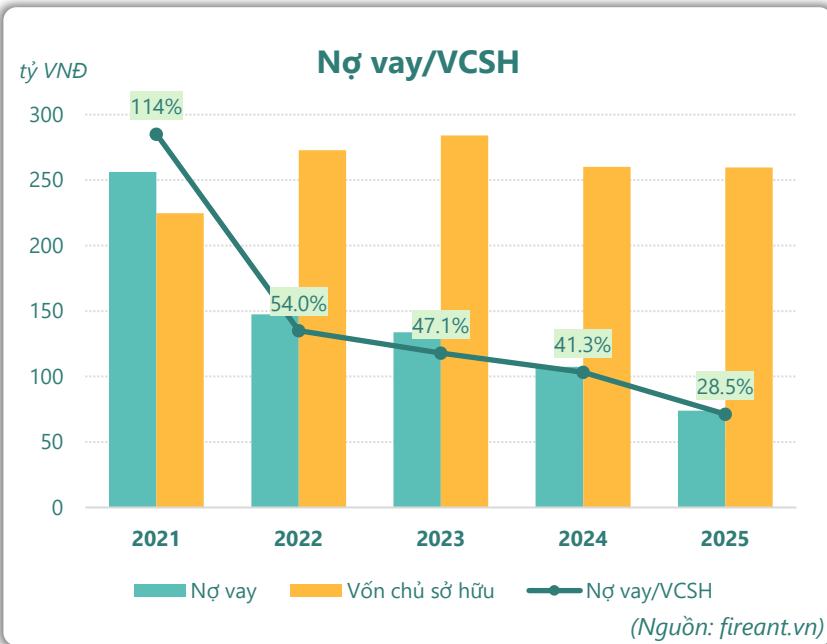
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	184	221	-16.8%	593	593	0.1%
Giá vốn hàng bán	160	190	-16.0%	533	542	-1.6%
Lợi nhuận gộp	24.4	31.2	-21.8%	60.2	51.1	17.7%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.02	0.01	46.5%
Chi phí TC	3.36	3.79	-11.3%	13.0	13.6	-4.3%
Chi phí lãi vay	1.51	1.86	-18.9%	6.81	8.49	-19.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	4.48	3.49	28.3%	13.7	12.2	13.1%
Chi phí QLDN	7.33	6.87	6.7%	23.2	21.2	9.6%
LN thuần từ HĐKD	9.24	17.1	-46.0%	10.3	4.25	142%
Lợi nhuận khác	-0.10	-0.01	-900%	-0.10	-0.05	-87.2%
LN trước thuế	9.14	17.1	-46.6%	10.2	4.20	142%
Lợi nhuận sau thuế	8.67	16.8	-48.4%	9.64	3.97	143%
LNST của CĐ cty mẹ	8.67	16.8	-48.4%	9.64	3.97	143%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	52.0	23.5	-26.8	38.9	1.62	20.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.50	-4.50	0.00	-2.54	-1.81	16.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-46.9	-25.9	30.2	-31.7	3.53	-42.4
Tiền đầu kỳ	8.52	13.1	6.23	9.61	14.3	17.6
Lưu chuyển tiền thuần	4.63	-6.92	3.38	4.67	3.34	-6.02
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.1	6.23	9.61	14.3	17.6	11.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	436	513	-15.0%
Tài sản ngắn hạn	73.5	93.3	-21.3%
Tiền và tương đương tiền	11.6	6.23	86.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	16.3	54.0	-69.8%
Hàng tồn kho	41.1	31.3	31.5%
Tài sản ngắn hạn khác	4.45	1.85	141%
Tài sản dài hạn	362	419	-13.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	324	385	-15.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.05	0.37	183%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	37.2	34.2	8.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	176	252	-30.2%
Nợ ngắn hạn	164	212	-22.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	62.0	66.8	-7.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.1	101	-33.5%
Nợ dài hạn	12.0	40.7	-70.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.0	40.7	-70.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	260	260	-0.2%
Vốn chủ sở hữu	260	260	-0.2%
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

